

## I. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ ĐỢT KHẢO SÁT

### 1.1. Mục tiêu đợt khảo sát

- Nhằm bắt thực trạng việc làm và đánh giá của sinh viên các ngành tốt nghiệp năm 2015 về chương trình đào tạo của Nhà trường.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định và phục vụ các nhiệm vụ khác trong quá trình hoạt động của Nhà trường.

### 1.2. Phương pháp khảo sát

- Phương pháp khảo sát: Điều tra bằng bảng hỏi online (sử dụng công cụ google.doc)
- Hình thức tiếp cận sinh viên tốt nghiệp để lấy thông tin: Thông qua mạng internet bằng nhiều kênh khác nhau: (1) Đăng tải thông báo triển khai đợt khảo sát trên website của Nhà trường, trên các trang facebook của Phòng Chính trị & CTSV; (2) Gửi thư vào hệ thống email của sinh viên tốt nghiệp; (3) Phối hợp với các Khoa, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên phối hợp tuyên truyền để sinh viên tốt nghiệp biết và tham gia trả lời các bảng hỏi.

### 1.3. Phạm vi triển khai

- Khách thể: Sinh viên tất cả các khóa và ngành đào tạo đã tốt nghiệp vào các năm 2015
- Không gian triển khai: Thông qua mạng internet.
- Thời gian triển khai (kế hoạch): tháng 3-4/2016.

### 1.4. Mẫu khảo sát

Stt	Ngành	Số lượng SVTN*	Dự kiến cỡ mẫu tối thiểu**
1	Báo chí	125	65
2	Chính trị học	55	30
3	Công tác xã hội	77	44
4	Đông phương học	106	53
5	Du lịch học	88	44
6	Hán nôm	27	27
7	Khoa học quản lý	99 (CLC 12)	44 + 12 CLC
8	Lịch sử	65 (CLC 06)	25 + 06 CLC
9	Lưu trữ học và QTVP	102	51
10	Ngôn ngữ học	50 (ĐCQT 21)	50
11	Nhân học	37	30
12	Quốc tế học	81	41
13	Tâm lý học	74	37
14	Thông tin Thư viện	45	30

15	Triết học	42 (CLC 08)	30 + <b>08 CLC</b>
16	Văn học	110 (CLC 19)	46 + <b>19 CLC</b>
17	Việt Nam học	69	35
18	Xã hội học	73	37
<b>Tổng</b>		<b>1325</b>	<b>774</b>

\* Năm 2015, 2016 có 04 đợt xét và ra QĐ công nhận tốt nghiệp: Đợt 1 tháng 3 (48 SV), Đợt 2 tháng 6 (1122 SV), Đợt 3 tháng 7 + 9 (102 SV), Đợt 4 tháng 1/ 2016 (53 SV).

\*\* Theo hướng dẫn năm 2014 của Viện ĐBCL Đại học Quốc gia Hà Nội để phục vụ công tác kiểm định hàng năm.

## II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 2.1. Thực tiễn triển khai khảo sát

- Đợt 1: Tháng 3-4/2016 Phòng Chính trị và CTSV phối hợp với 16 Khoa đào tạo liên hệ với sinh viên tốt nghiệp gửi và nhận phiếu khảo sát, kết quả tổng số phiếu nhận về đợt: 171 phiếu.

- Đợt 2: Tháng 5/2016 Phòng Chính trị và CTSV báo cáo Bán Giám hiệu Nhà trường thành lập Nhóm điều tra viên trực tiếp gọi điện đến sinh viên tốt nghiệp, đến 10/6/2016 số phiếu thu về bổ sung đợt: 543 phiếu. Tổng hợp số phiếu khi kết thúc đợt khảo sát: 714 phiếu.

### 2.2. Cơ cấu mẫu đạt được

Chia theo ngành và hệ đào tạo

Ngành học	Hệ đào tạo			Tổng
	Chuẩn	CLC	ĐCQT	
Bao chi	73	0	0	73
	11.4%	.0%	.0%	10.2%
Chính trị học	31	0	0	31
	4.8%	.0%	.0%	4.3%
Công tác XH	29	0	0	29
	4.5%	.0%	.0%	4.1%
Đông phương học	42	0	0	42
	6.6%	.0%	.0%	5.9%
Du lịch học	42	0	0	42
	6.6%	.0%	.0%	5.9%

Hán nôm	18	0	0	18
	2.8%	.0%	.0%	2.5%
KHQL	48	11	0	59
	7.5%	26.2%	.0%	8.3%
Ngon ngu	8	0	32	40
	1.3%	.0%	100.0%	5.6%
Nhân học	27	0	0	27
	4.2%	.0%	.0%	3.8%
Quốc tế học	39	0	0	39
	6.1%	.0%	.0%	5.5%
Tam lý học	41	0	0	41
	6.4%	.0%	.0%	5.7%
Thông tin TV	27	0	0	27
	4.2%	.0%	.0%	3.8%
Triết học	7	4	0	11
	1.1%	9.5%	.0%	1.5%
Văn học	43	18	0	61
	6.7%	42.9%	.0%	8.5%
Lịch sử	33	9	0	42
	5.2%	21.4%	.0%	5.9%
Lưu trữ học	55	0	0	55
	8.6%	.0%	.0%	7.7%
Việt Nam học	44	0	0	44
	6.9%	.0%	.0%	6.2%
XHH	33	0	0	33
	5.2%	.0%	.0%	4.6%
<b>Tổng</b>	<b>640</b>	<b>42</b>	<b>32</b>	<b>714</b>
	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>	<b>100.0%</b>

### Chia theo giới

Giới	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Nam	88	12.3

Nu	626	87.7
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>

### Chia theo kết quả học tập

Kết quả học tập	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Trung bình	3	.4
Kha	487	68.2
Gioi	211	29.6
Xuất sắc	13	1.8
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>

### Chia theo thời điểm tốt nghiệp

Thời điểm tốt nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Thang 3/2015	14	2.0
Thang 6/ 2015	500	70.0
Thang 7-9/2015	113	15.8
Thang 1/2016	87	12.2
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>

## 2.3. Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp

### Thời gian tìm kiếm việc làm

Thời điểm đạt được công việc	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Khi chưa tốt nghiệp	121	16.9
<3 thang	188	26.3
3-6 thang	263	36.8
>12 thang	91	12.7
Chưa tìm được việc làm	51	7.1
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>

**Thời điểm đạt được công việc chia theo ngành học**

Ngành	Thời điểm đạt được công việc					Tổng
	Khi chưa tốt nghiệp	< 3 tháng	3-6 tháng	>12 tháng	Chưa tìm được việc làm	
Bao chi	9	27	22	8	7	73
	12.3%	37.0%	30.1%	11.0%	9.6%	100.0%
Chinh tri hoc	1	9	13	3	5	31
	3.2%	29.0%	41.9%	9.7%	16.1%	100.0%
Cong tac XH	6	2	13	3	5	29
	20.7%	6.9%	44.8%	10.3%	17.2%	100.0%
Dong phuong hoc	15	13	9	4	1	42
	35.7%	31.0%	21.4%	9.5%	2.4%	100.0%
Du lich hoc	17	6	14	5	0	42
	40.5%	14.3%	33.3%	11.9%	.0%	100.0%
Han nom	6	2	3	6	1	18
	33.3%	11.1%	16.7%	33.3%	5.6%	100.0%
KHQL	16	11	26	4	2	59
	27.1%	18.6%	44.1%	6.8%	3.4%	100.0%
Ngon ngu	5	10	13	6	6	40
	12.5%	25.0%	32.5%	15.0%	15.0%	100.0%
Nhan hoc	3	9	11	4	0	27
	11.1%	33.3%	40.7%	14.8%	.0%	100.0%
Quoc te hoc	6	16	12	3	2	39
	15.4%	41.0%	30.8%	7.7%	5.1%	100.0%
Tam ly hoc	6	17	8	9	1	41
	14.6%	41.5%	19.5%	22.0%	2.4%	100.0%
Thong tin TV	3	9	11	3	1	27
	11.1%	33.3%	40.7%	11.1%	3.7%	100.0%
Triet hoc	1	3	2	4	1	11
	9.1%	27.3%	18.2%	36.4%	9.1%	100.0%
Van hoc	11	17	16	9	8	61

	18.0%	27.9%	26.2%	14.8%	13.1%	100.0%
Lich su	6	5	17	7	7	42
	14.3%	11.9%	40.5%	16.7%	16.7%	100.0%
Luu tru hoc	4	21	20	7	3	55
	7.3%	38.2%	36.4%	12.7%	5.5%	100.0%
Viet nam hoc	2	5	35	1	1	44
	4.5%	11.4%	79.5%	2.3%	2.3%	100.0%
XHH	4	6	18	5	0	33
	12.1%	18.2%	54.5%	15.2%	.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>51</b>	<b>714</b>
	<b>16.9%</b>	<b>26.3%</b>	<b>36.8%</b>	<b>12.7%</b>	<b>7.1%</b>	<b>100.0%</b>

#### Thời điểm đạt được công việc chia theo hệ đào tạo

Hệ đào tạo	Thời điểm đạt được công việc					Tổng
	Khi chưa tốt nghiệp	< 3 tháng	3-6 tháng	>12 tháng	Chưa tìm được việc làm	
He chuan	109	171	232	82	46	640
	17.0%	26.7%	36.3%	12.8%	7.2%	100.0%
Chat luong cao	7	9	20	4	2	42
	16.7%	21.4%	47.6%	9.5%	4.8%	100.0%
Dang cap quoc te	5	8	11	5	3	32
	15.6%	25.0%	34.4%	15.6%	9.4%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>51</b>	<b>714</b>
	<b>16.9%</b>	<b>26.3%</b>	<b>36.8%</b>	<b>12.7%</b>	<b>7.1%</b>	<b>100.0%</b>

#### Thời điểm đạt được công việc chia theo giới

Giới	Thời điểm đạt được công việc					Tổng
	Khi chưa tốt nghiệp	< 3 tháng	3-6 tháng	>12 tháng	Chưa tìm được việc làm	
Nam	22	19	20	17	10	88
	25.0%	21.6%	22.7%	19.3%	11.4%	100.0%

Nu	99	169	243	74	41	626
	15.8%	27.0%	38.8%	11.8%	6.5%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>51</b>	<b>714</b>
	<b>16.9%</b>	<b>26.3%</b>	<b>36.8%</b>	<b>12.7%</b>	<b>7.1%</b>	<b>100.0%</b>

**Thời điểm đạt được công việc chia theo kết quả học tập**

Kết quả học tập	Thời điểm đạt được công việc					Tổng
	Khi chưa tốt nghiệp	< 3 tháng	3-6 tháng	>12 tháng	Chưa tìm được việc làm	
Trung bình	2	0	0	1	0	3
	66.7%	.0%	.0%	33.3%	.0%	100.0%
Kha	86	130	167	65	39	487
	17.7%	26.7%	34.3%	13.3%	8.0%	100.0%
Gioi	32	53	93	21	12	211
	15.2%	25.1%	44.1%	10.0%	5.7%	100.0%
Xuất sắc	1	5	3	4	0	13
	7.7%	38.5%	23.1%	30.8%	.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>51</b>	<b>714</b>
	<b>16.9%</b>	<b>26.3%</b>	<b>36.8%</b>	<b>12.7%</b>	<b>7.1%</b>	<b>100.0%</b>

**Thời điểm đạt được công việc chia theo thời điểm tốt nghiệp**

Thời điểm tốt nghiệp	Thời điểm đạt được công việc					Tổng
	Khi chưa tốt nghiệp	< 3 tháng	3-6 tháng	>12 tháng	Chưa tìm được việc làm	
Thang 3/2015	4	3	2	4	1	14
	28.6%	21.4%	14.3%	28.6%	7.1%	100.0%
Thang 6/ 2015	55	135	206	68	36	500
	11.0%	27.0%	41.2%	13.6%	7.2%	100.0%
Thang 7-9/2015	20	29	44	10	10	113
	17.7%	25.7%	38.9%	8.8%	8.8%	100.0%

Thang 1/2016	42	21	11	9	4	87
	48.3%	24.1%	12.6%	10.3%	4.6%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>91</b>	<b>51</b>	<b>714</b>
	<b>16.9%</b>	<b>26.3%</b>	<b>36.8%</b>	<b>12.7%</b>	<b>7.1%</b>	<b>100.0%</b>

#### 2.4. Khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp

##### Cơ quan công tác

Cơ quan công tác	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Co quan NN TW	24	3.4
NGO Quoc te	7	1.0
NGO Viet Nam	2	.3
Don vi khac	77	10.8
Co quan NN Dia phuong	40	5.6
Co quan su nghiep giao duc	73	10.2
Co quan su nghiep Y te	8	1.1
Doanh nghiep, tap doan, tong cong ty	115	16.1
Doanh nghiep vua va nho	256	35.9
Doanh nghiep 100% von dau tu nuoc ngoai	77	10.8
Tu kinh doanh	35	4.9
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>



**Cơ quan công tác chia theo ngành tốt nghiệp**

Ngành	Cơ quan công tác											Tổng
	Co quan NN TW	NGO Quoc te	NGO Viet Nam	Don vi khac	Co quan NN Dia phuong	Co quan su nghiep giao duc	Co quan su nghiep Y te	Doanh nghiep, tap doan, tong cong ty	Doanh nghiep vua va nho	Doanh nghiep 100% von dau tu nuoc ngoai	Tu kinh doanh	
Bao chi	8	1	0	7	1	9	1	15	26	3	2	73
	11.0%	1.4%	.0%	9.6%	1.4%	12.3%	1.4%	20.5%	35.6%	4.1%	2.7%	100.0%
Chinh tri hoc	3	0	0	4	5	4	0	6	7	1	1	31
	9.7%	.0%	.0%	12.9%	16.1%	12.9%	.0%	19.4%	22.6%	3.2%	3.2%	100.0%
Cong tac XH	1	0	1	6	5	3	0	2	9	2	0	29
	3.4%	.0%	3.4%	20.7%	17.2%	10.3%	.0%	6.9%	31.0%	6.9%	.0%	100.0%
Dong phuong hoc	0	2	0	7	0	2	0	6	10	15	0	42
	.0%	4.8%	.0%	16.7%	.0%	4.8%	.0%	14.3%	23.8%	35.7%	.0%	100.0%
Du lich hoc	0	0	0	2	0	1	0	7	22	8	2	42
	.0%	.0%	.0%	4.8%	.0%	2.4%	.0%	16.7%	52.4%	19.0%	4.8%	100.0%
Han nom	0	0	0	5	0	3	0	0	7	2	1	18
	.0%	.0%	.0%	27.8%	.0%	16.7%	.0%	.0%	38.9%	11.1%	5.6%	100.0%
KHQL	0	0	0	2	3	0	0	10	30	11	3	59
	.0%	.0%	.0%	3.4%	5.1%	.0%	.0%	16.9%	50.8%	18.7%	5.1%	100.0%
Ngon ngu	0	1	0	6	1	6	0	9	14	3	0	40
	.0%	2.5%	.0%	15.0%	2.5%	15.0%	.0%	22.5%	35.0%	7.5%	.0%	100.0%

Nhan hoc	1	1	1	1	4	3	2	3	7	4	0	27
	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	14.8%	11.1%	7.4%	11.1%	25.9%	14.8%	.0%	100.0%
Quoc te hoc	0	2	0	1	1	3	1	12	13	3	3	39
	.0%	5.1%	.0%	2.6%	2.6%	7.7%	2.6%	30.8%	33.3%	7.7%	7.7%	100.0%
Tam ly hoc	1	0	0	2	0	11	2	3	14	3	5	41
	2.4%	.0%	.0%	4.9%	.0%	26.8%	4.9%	7.3%	34.1%	7.3%	12.2%	100.0%
Thong tin TV	2	0	0	0	3	6	0	4	10	2	0	27
	7.4%	.0%	.0%	.0%	11.1%	22.2%	.0%	14.8%	37.0%	7.4%	.0%	100.0%
Triet hoc	0	0	0	1	1	1	0	3	2	1	2	11
	.0%	.0%	.0%	9.1%	9.1%	9.1%	.0%	27.3%	18.2%	9.1%	18.2%	100.0%
Van hoc	6	0	0	8	3	7	0	9	23	1	4	61
	9.8%	.0%	.0%	13.1%	4.9%	11.5%	.0%	14.8%	37.7%	1.6%	6.6%	100.0%
Lich su	0	0	0	7	4	3	0	7	12	3	6	42
	.0%	.0%	.0%	16.7%	9.5%	7.1%	.0%	16.7%	28.6%	7.2%	14.3%	100.0%
Luu tru hoc	2	0	0	3	5	2	2	6	28	5	2	55
	3.6%	.0%	.0%	5.5%	9.1%	3.6%	3.6%	10.9%	50.9%	9.1%	3.6%	100.0%
Viet nam hoc	0	0	0	12	2	4	0	5	11	6	4	44
	.0%	.0%	.0%	27.3%	4.5%	9.1%	.0%	11.4%	25.0%	13.6%	9.1%	100.0%
XHH	0	0	0	3	2	5	0	8	11	4	0	33
	.0%	.0%	.0%	9.1%	6.1%	15.2%	.0%	24.2%	33.3%	12.2%	.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>24</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>77</b>	<b>40</b>	<b>73</b>	<b>8</b>	<b>115</b>	<b>256</b>	<b>77</b>	<b>35</b>	<b>714</b>
	<b>3.4%</b>	<b>1.0%</b>	<b>.3%</b>	<b>10.8%</b>	<b>5.6%</b>	<b>10.2%</b>	<b>1.1%</b>	<b>16.1%</b>	<b>35.9%</b>	<b>10.8%</b>	<b>4.9%</b>	<b>100.0%</b>

### Cơ quan công tác chia theo giới

Cơ quan công tác	Giới		Tổng
	Nam	Nữ	
Co quan NN TW	3	21	24
	12.5%	87.5%	100.0%
NGO Quoc te	1	6	7
	14.3%	85.7%	100.0%
NGO Viet Nam	1	1	2
	50.0%	50.0%	100.0%
Don vi khac	14	63	77
	18.2%	81.8%	100.0%
Co quan NN Dia phuong	3	37	40
	7.5%	92.5%	100.0%
Co quan su nghiep giao duc	11	62	73
	15.1%	84.9%	100.0%
Co quan su nghiep Y te	0	8	8
	.0%	100.0%	100.0%
Doanh nghiep, tap doan, tong cong ty	19	96	115
	16.5%	83.5%	100.0%
Doanh nghiep vua va nho	23	233	256
	9.0%	91.0%	100.0%
Doanh nghiep 100% von dau tu nuoc ngoai	8	69	30
	10.4%	89.9%	100.0%
Tu kinh doanh	5	30	35
	14.3%	85.7%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>88</b>	<b>626</b>	<b>714</b>
	<b>12.4%</b>	<b>87.6%</b>	<b>100.0%</b>

### Cơ quan công tác chia theo hệ đào tạo

Cơ quan công tác	Hệ đào tạo			Tổng
	Chuẩn	CLC	ĐCQT	
Co quan NN TW	20	4	0	24
	83.3%	16.7%	.0%	100.0%
NGO Quoc te	6	0	1	7
	85.7%	.0%	14.3%	100.0%
NGO Viet Nam	2	0	0	2
	100.0%	.0%	.0%	100.0%
Don vi khac	71	2	4	77
	92.2%	2.6%	5.2%	100.0%
Co quan NN Dia phuong	39	0	1	40
	97.5%	.0%	2.5%	100.0%
Co quan su nghiep giao duc	64	4	5	73
	87.7%	5.5%	6.8%	100.0%
Co quan su nghiep Y te	8	0	0	8
	100.0%	.0%	.0%	100.0%
Doanh nghiep, tap doan, tong cong ty	101	6	8	115
	87.8%	5.2%	7.0%	100.0%
Doanh nghiep vua va nho	228	18	10	256
	89.1%	7.0%	3.9%	100.0%
Doanh nghiep 100% von dau tu nuoc ngoai	71	3	3	77
	92.2%	3.9%	3.9%	100.0%
Tu kinh doanh	30	5	0	35
	85.7%	14.3%	.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>640</b>	<b>42</b>	<b>32</b>	<b>714</b>
	<b>89.6%</b>	<b>5.9%</b>	<b>4.5%</b>	<b>100.0%</b>

### Cơ quan công tác chia theo kết quả học tập

Cơ quan công tác	Kết quả học tập				Tổng
	Trung bình	Khá	Giỏi	Xuất sắc	
Cơ quan NN TW	0	10	14	0	24
	.0%	41.7%	58.3%	.0%	100.0%
NGO Quốc tế	0	3	1	3	7
	.0%	42.9%	14.3%	42.9%	100.0%
NGO Việt Nam	0	0	2	0	2
	.0%	.0%	100.0%	.0%	100.0%
Đơn vị khác	0	60	16	1	77
	.0%	77.9%	20.8%	1.3%	100.0%
Cơ quan NN Địa phương	0	32	8	0	40
	.0%	80.0%	20.0%	.0%	100.0%
Cơ quan sự nghiệp giáo dục	0	38	33	2	73
	.0%	52.1%	45.2%	2.7%	100.0%
Cơ quan sự nghiệp Y tế	0	7	1	0	8
	.0%	87.5%	12.5%	.0%	100.0%
Doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty	0	80	34	1	115
	.0%	69.6%	29.6%	.9%	100.0%
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	2	183	69	2	256
	.8%	71.5%	27.0%	.8%	100.0%
Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài	1	40	23	3	67
	1.8%	59.7%	34.3%	4.5%	100.0%
Tư nhân doanh	0	24	10	1	35
	.0%	68.6%	28.6%	2.9%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>3</b>	<b>487</b>	<b>211</b>	<b>13</b>	<b>714</b>
	<b>.4%</b>	<b>68.2%</b>	<b>29.6%</b>	<b>1.8%</b>	<b>100.0%</b>

## 2.5. Vị trí công việc của sinh viên tốt nghiệp

### Vị trí làm việc

Vị trí việc làm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tap su	93	13.0
Quan ly cap don vi	7	1.0
Quan ly cap bo phan	22	3.1
Can bo thuc thi (nhan vien)	439	61.5
Khac	153	21.4
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	<b>100.0</b>

### Vị trí làm việc chia theo ngành học

Ngành	Vị trí việc làm					Tổng
	Tap su	Quan ly cap don vi	Quan ly cap bo phan	Can bo thuc thi (nhan vien)	Khac	
Bao chi	15	1	0	47	10	73
	20.5%	1.4%	.0%	64.4%	13.7%	100.0%
Chinh tri hoc	4	1	4	15	7	31
	12.9%	3.2%	12.9%	48.4%	22.6%	100.0%
Cong tac XH	5	0	1	17	6	29
	17.2%	.0%	3.4%	58.6%	20.7%	100.0%
Dong phuong hoc	1	0	1	27	13	42
	2.4%	.0%	2.4%	64.3%	31.0%	100.0%
Du lich hoc	2	0	0	34	6	42
	4.8%	.0%	.0%	81.0%	14.3%	100.0%
Han nom	8	0	1	4	5	18
	44.4%	.0%	5.6%	22.2%	27.8%	100.0%
KHQL	4	0	5	40	10	59
	6.8%	.0%	8.5%	67.8%	16.9%	100.0%
Ngon ngu	3	0	1	26	10	40

	7.5%	.0%	2.5%	65.0%	25.0%	100.0%
Nhan hoc	4	0	0	20	3	27
	14.8%	.0%	.0%	74.1%	11.1%	100.0%
Quoc te hoc	8	1	2	23	5	39
	20.5%	2.6%	5.1%	59.0%	12.8%	100.0%
Tam ly hoc	2	0	2	30	7	41
	4.9%	.0%	4.9%	73.2%	17.1%	100.0%
Thong tin TV	2	1	0	23	1	27
	7.4%	3.7%	.0%	85.2%	3.7%	100.0%
Triet hoc	0	0	1	4	6	11
	.0%	.0%	9.1%	36.4%	54.5%	100.0%
Van hoc	9	0	1	39	12	61
	14.8%	.0%	1.6%	63.9%	19.7%	100.0%
Lich su	7	2	0	15	18	42
	16.7%	4.8%	.0%	35.7%	42.9%	100.0%
Luu tru hoc	4	0	3	39	9	55
	7.3%	.0%	5.5%	70.9%	16.4%	100.0%
Viet nam hoc	13	0	0	13	18	44
	29.5%	.0%	.0%	29.5%	40.9%	100.0%
XHH	2	1	0	23	7	33
	6.1%	3.0%	.0%	69.7%	21.2%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>22</b>	<b>439</b>	<b>153</b>	<b>714</b>
	<b>13.0%</b>	<b>1.0%</b>	<b>3.1%</b>	<b>61.5%</b>	<b>21.4%</b>	<b>100.0%</b>

### Vị trí làm việc chia theo giới

Giới	Vị trí làm việc					Tổng
	Tap su	Quan ly cap don vi	Quan ly cap bo phan	Can bo thuc thi (nhan vien)	Khac	
Nam	13	3	3	43	26	88
	14.8%	3.4%	3.4%	48.9%	29.5%	100.0%

Nu	80	4	19	396	127	626
	12.8%	.6%	3.0%	63.3%	20.3%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>22</b>	<b>439</b>	<b>153</b>	<b>714</b>
	<b>13.0%</b>	<b>1.0%</b>	<b>3.1%</b>	<b>61.5%</b>	<b>21.4%</b>	<b>100.0%</b>

#### Vị trí làm việc chia theo hệ đào tạo

Hệ đào tạo	Vị trí làm việc					Tổng
	Tap su	Quan ly cap don vi	Quan ly cap bo phan	Can bo thuc thi (nhan vien)	Khac	
He chuan	85	6	18	392	139	640
	13.3%	.9%	2.8%	61.3%	21.7%	100.0%
Chat luong cao	6	1	3	25	7	42
	14.3%	2.4%	7.1%	59.5%	16.7%	100.0%
Dang cap quoc te	2	0	1	22	7	32
	6.3%	.0%	3.1%	68.8%	21.9%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>22</b>	<b>439</b>	<b>153</b>	<b>714</b>
	<b>13.0%</b>	<b>1.0%</b>	<b>3.1%</b>	<b>61.5%</b>	<b>21.4%</b>	<b>100.0%</b>

#### Vị trí làm việc chia theo kết quả học tập

Kết quả học tập	Vị trí làm việc					Tổng
	Tap su	Quan ly cap don vi	Quan ly cap bo phan	Can bo thuc thi (nhan vien)	Khac	
Trung binh	0	0	0	1	2	3
	.0%	.0%	.0%	33.3%	66.7%	100.0%
Kha	56	6	14	292	119	487
	11.5%	1.2%	2.9%	60.0%	24.4%	100.0%
Gioi	36	1	8	135	31	211
	17.1%	.5%	3.8%	64.0%	14.7%	100.0%
X sac	1	0	0	11	1	13



	7.7%	.0%	.0%	84.6%	7.7%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>93</b>	<b>7</b>	<b>22</b>	<b>439</b>	<b>153</b>	<b>714</b>
	<b>13.0%</b>	<b>1.0%</b>	<b>3.1%</b>	<b>61.5%</b>	<b>21.4%</b>	<b>100.0%</b>

## 2.6. Bổ trợ kiến thức của sinh viên sau khi tốt nghiệp

### Bổ trợ kiến thức sau khi tốt nghiệp

<b>Bổ trợ thêm kiến thức sau khi tốt nghiệp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Có	18	2.5
Không	695	97.5
<b>Tổng</b>	<b>713</b>	<b>100.0</b>
<i>Phiếu trống (missing)</i>	<i>1</i>	
<b>Tổng</b>	<b>714</b>	

### Các nội dung bổ trợ sau khi tốt nghiệp

<b>Nội dung bổ trợ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Bổ trợ kỹ năng tin học	424/714	59.4%
Bổ trợ kiến thức chuyên môn	391/714	54.7%
Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ	597/714	83.7%
Bổ trợ kỹ năng nghiệp vụ	488/714	68.3%
Bổ trợ kỹ năng mềm	381/714	53.4%

### Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ chia theo ngành

<b>Ngành</b>	<b>Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ</b>		<b>Tổng</b>
	<b>Có</b>	<b>Không</b>	
Bao chi	52	8	60
	86.7%	13.3%	100.0%
Chinh trị học	20	3	23
	87.0%	13.0%	100.0%
Công tác XH	15	4	19
	78.9%	21.1%	100.0%
Đông phương học	33	1	34
	97.1%	2.9%	100.0%

Du lịch học	34	5	39
	87.2%	12.8%	100.0%
Hán nôm	7	7	14
	50.0%	50.0%	100.0%
KHQL	39	5	44
	88.6%	11.4%	100.0%
Ngon ngữ	20	14	34
	58.8%	41.2%	100.0%
Nhân học	15	2	17
	88.2%	11.8%	100.0%
Quốc tế học	23	8	31
	74.2%	25.8%	100.0%
Tam lý học	26	5	31
	83.9%	16.1%	100.0%
Thông tin TV	20	4	24
	83.3%	16.7%	100.0%
Triết học	10	0	10
	100.0%	.0%	100.0%
Văn học	38	6	44
	86.4%	13.6%	100.0%
Lịch sử	22	6	28
	78.6%	21.4%	100.0%
Lưu trữ học	35	8	43
	81.4%	18.6%	100.0%
Việt Nam học	40	1	41
	97.6%	2.4%	100.0%
XHH	18	4	22
	81.8%	18.2%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>467</b>	<b>91</b>	<b>558</b>
	<b>83.7%</b>	<b>16.3%</b>	<b>100.0%</b>

### **Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ chia theo hệ đào tạo**

<b>Hệ đào tạo</b>	<b>Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ</b>		<b>Tổng</b>
	<b>Có</b>	<b>Không</b>	
He chuan	425	78	503

	84.5%	15.5%	100.0%
Chat luong cao	25	3	28
	89.3%	10.7%	100.0%
Dang cap quoc te	17	10	27
	63.0%	37.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>467</b>	<b>91</b>	<b>558</b>
	<b>83.7%</b>	<b>16.3%</b>	<b>100.0%</b>

### Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ chia theo kết quả học tập

Kết quả học tập	Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ		Tổng
	Có	Không	
Trung bình	3	0	3
	100.0%	.0%	100.0%
Kha	320	55	375
	85.3%	14.7%	100.0%
Gioi	135	36	171
	78.9%	21.1%	100.0%
Xuat sac	9	0	9
	100.0%	.0%	100.0%
<b>Tổng</b>	<b>467</b>	<b>91</b>	<b>558</b>
	<b>83.7%</b>	<b>16.3%</b>	<b>100.0%</b>

### 2.7. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về tầm quan trọng và khả năng đáp ứng của các “kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ với công việc

Đánh giá tầm quan trọng của các kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ với công việc

Các tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình*
Tam quan trong kien thuc ky nang? - Kien thuc chuyen nganh	3.4399
Tam quan trong kien thuc ky nang? - Kien thuc xa hoi	4.2875
Tam quan trong kien thuc ky nang? - Nang luc ung dung kien thuc chuyen mon	3.7218

Tam quan trong kiến thức kỹ năng? - Năng lực tự học/ tự nghiên cứu	4.2592
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ	4.1678
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn	3.9010
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng nghe nghiệp	4.1495
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng tin học	4.3380
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng tư duy	4.4767
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng phân tích đánh giá	4.4443
Tam quan trọng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng khai thác, phân tích, xử lý thông tin	4.4584

\* SVTN đánh giá các tiêu chí trên cơ sở thang đo 5 mức độ, từ 1 – “Hoàn toàn không quan trọng” đến 5- “Rất quan trọng”.

### Mức độ đáp ứng của các kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ của sinh viên đối với công việc

Các tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình*
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Kiến thức chuyên ngành	3.1499
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Kiến thức xã hội	3.6775
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn	3.3130
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Năng lực tự học/ tự nghiên cứu	3.7391
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Năng lực tự giao tiếp bằng ngoại ngữ	3.2831
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Ngoại ngữ chuyên môn	3.1785
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Lu năng nghe nghiệp	3.5650
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng tin học	3.7881
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng tư duy	3.8588
Đáp ứng kiến thức kỹ năng? - Kỹ năng phân tích đánh giá	3.8769

Dap ung kien thuc ky nang? - Ky nang khai thac, phan tich, xu ly thong tin	3.8771
--	--------

\* SVTN đánh giá các tiêu chí trên cơ sở thang đo 5 mức độ, từ 1 – “Hoàn toàn không đáp ứng gì” đến 5- “Đáp ứng rất tốt”.

## 2.8. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về các phẩm chất cá nhân đối với công việc

### Đánh giá tầm quan trọng các phẩm chất cá nhân đối với công việc

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Su tu tin vao kha nang ban than	4.3531
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Tinh sang tao	4.3390
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Tinh chuyen nghiep	4.5177
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Co dong luc lam viec	4.4520
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Kha nang hop tac voi dong nghiep	4.4221
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Trach nhiem voi con viec	4.6201
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Tinh than cau thi, tiep thu	4.4660
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Dao duc nghe nghiep	4.5482
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Kha nang thich nghi	4.4421
Tam quan trong pham chat ca nhan? - Thich ung voi ap luc cong viec	4.4908

### Đánh giá mức độ đáp ứng các phẩm chất cá nhân của sinh viên tốt nghiệp đối với công việc

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình
Dap ung pham chat ca nhan? - Tu tin vao kha nang ban than	3.7669

Dap ung pham chat ca nhan? - Tinh sang tao	3.6402
Dap ung pham chat ca nhan? - Tinh chuyen nghiep	3.7199
Dap ung pham chat ca nhan? - Co dong luc lam viec	3.8787
Dap ung pham chat ca nhan? - Kha nang hop tac voi dong nghiep	4.0746
Dap ung pham chat ca nhan? - Trach nhiem voi cong viec	4.2472
Dap ung pham chat ca nhan? - Tinh than cau thi, tiep thu	4.1483
Dap ung pham chat ca nhan? - Dap duc nghe nghiep	4.2942
Dap ung pham chat ca nhan? - Kha nang thich nghi	4.0071
Dap ung pham chat ca nhan? - Thich ung voi ap luc cong viec	3.8741

## 2.9. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về các kỹ năng mềm và năng lực khác đối với công việc

### Đánh giá mức độ quan trọng của các kỹ năng mềm và năng lực khác với công việc

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang giao tiep	4.5579
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang thuyet trinh	4.1586
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang lap ke hoach	4.3621
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang to chuc va dieu phoi nhiem vu	4.2011
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang quan ly thoi gian	4.3715

Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang xac dinh van de	4.3617
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang xu ly, giai quyen van de	4.4738
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang quan ly va giai quyet xung dot	4.2922
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang lam viec nhom	4.2298
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang phan hoi tinh cu	4.2145
Danh gia muc do quan trong ky nang mem? - Ky nang soan thao van ban hanh chinh co ban	4.2585

#### Mức độ đáp ứng kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp với công việc

<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Điểm trung bình</b>
Dap ung ky nang mem? - Ky nang giao tiep	3.8875
Dap ung ky nang mem? - Ky nang thuyet trinh	3.6266
Dap ung ky nang mem? - Ky nang lap ke hoach	3.6667
Dap ung ky nang mem? - Ky nang to chuc va dieu phoi nhiem vu	3.5565
Dap ung ky nang mem? - Ky nang quan ly thoi gian	3.7105
Dap ung ky nang mem? - Ky nang xac dinh van de	3.7847
Dap ung ky nang mem? - Ky nang xu ly, giai quyet van de	3.7723
Dap ung ky nang mem? - Ky nang quan ly va giai quyet xung dot	3.5924
Dap ung ky nang mem? - Ky nang lam viec nhom	3.7748
Dap ung ky nang mem? - Ky nang phan hoi tinh cu	3.7193
Dap ung ky nang mem? - Ky nang soan thao van ban hanh chinh co ban	3.8291

### III. KẾT LUẬN – GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

1. *Về mẫu khảo sát:* Cơ cấu mẫu đạt được phù hợp với cơ cấu (chia theo ngành học, giới tính, kết quả học tập, thời điểm tốt nghiệp) của mẫu tổng thể, đây là cơ sở quan trọng đảm bảo tính đại diện cao cho các dữ liệu khảo sát thu được. 07 ngành đạt và vượt chỉ tiêu mẫu đặt ra theo tiêu chuẩn của Viện Đảm bảo chất lượng đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội (Báo chí, Khoa học Chính trị, Lịch sử, Lưu trữ học và QTVP, Ngôn ngữ học, Tâm lý học và Việt Nam học) đối với số liệu khảo sát phục vụ đánh giá các chương trình đào tạo. Tuy nhiên, dung lượng mẫu của 11 ngành còn lại đã không đạt được so với kế hoạch ban đầu. Trong các khảo sát tiếp theo, cần có các giải pháp hiệu quả hơn phát huy sự chủ động phối hợp của các đơn vị đào tạo trong việc liên hệ với sinh viên tốt nghiệp.

2. *Về thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp:* Tỷ lệ sinh viên đã tìm được việc làm tính đến thời điểm khảo sát đạt 92.9%, trong đó 16.9% có việc làm trước thời điểm tốt nghiệp. Tương tự như kết quả khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp các năm 2012, 2013, 2014 khả năng tìm việc làm là không đồng đều giữa sinh viên tốt nghiệp các ngành. Trong đó, tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trước thời điểm tốt nghiệp cao nhất ở các ngành Du lịch học (40.5%), Đông phương học (35.7%) và Hán Nôm (33.3%). Đáng chú ý, những sinh viên tốt nghiệp vào thời điểm đầu năm (tháng 3/2015 và tháng 1/2016) có tỉ lệ tìm được việc làm trước khi tốt nghiệp là cao nhất (28.6% và 48.3%). Các phân tích sâu hơn cho thấy cơ quan công tác của nhóm sinh viên này chủ yếu thuộc các đơn vị doanh nghiệp.

Xu hướng phân tán thời điểm tốt nghiệp là một thực tế trong quá trình nhà trường từng bước áp dụng mô hình đào tạo theo tín chỉ. Nhưng sinh viên tốt nghiệp vào đầu các năm có tỉ lệ tìm được việc làm cao hơn cho thấy tín hiệu tích cực của xu hướng này. Sinh viên tốt nghiệp vào các thời điểm khác nhau trong năm có thể làm giảm bớt áp lực cầu lao động một cách đột ngột đối với thị trường so với mô hình đào tạo truyền thống khi sinh viên các trường đại học đồng loạt tốt nghiệp và ra trường vào thời điểm cuối các năm học (tháng 6-7 hàng năm). Thứ hai, nhóm sinh viên tốt nghiệp vào thời điểm đầu năm có cơ hội tiếp cận tốt hơn với thị trường lao động khi các đơn vị, doanh nghiệp bắt đầu một kế hoạch năm mới theo năm tài chính (khác với kế hoạch năm học của trường đại học hiện nay).

3. *Về khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp:* 67.7% sinh viên tốt nghiệp hiện đang làm việc trong các đơn vị kinh doanh, bao gồm: “Doanh nghiệp, tập đoàn công ty”, “Doanh nghiệp vừa và nhỏ”, “Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài” và “Tự kinh



doanh”. Có 9.0% sinh viên tốt nghiệp đang làm việc trong các cơ quan nhà nước cấp trung ương và địa phương và 11.3% trong các cơ quan sự nghiệp y tế, giáo dục.

Các kết quả khảo sát tiến hành vào năm 2013, 2015 cho thấy cơ hội làm việc rộng mở đối với sinh viên tốt nghiệp tất cả các ngành trong các đơn vị doanh nghiệp (tỉ lệ làm việc trong khu vực này theo kết quả khảo sát năm 2013 là 56.3%, năm 2015 là 58.7%). Xu hướng làm việc trong các cơ quan doanh nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngày càng gia tăng đặt ra yêu cầu thực tiễn phải điều chỉnh chuẩn đầu ra trong quy trình đào tạo của nhà trường theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

4. *Về hỗ trợ kiến thức của sinh viên tốt nghiệp*: 97.5% sinh viên tốt nghiệp phải tham gia ít nhất 01 khóa học hỗ trợ kiến thức, kỹ năng nào đó trước khi bắt đầu công việc của họ. Ngoại ngữ là nội dung hỗ trợ chiếm tỉ lệ cao nhất (83.7%), bên cạnh đó sinh viên tốt nghiệp cũng cần hỗ trợ các kỹ năng nghiệp vụ (68.3%), kỹ năng tin học (59.4%), kiến thức chuyên môn (54.7%) và kỹ năng mềm (53.4%). Các con số thống kê gợi mở các tiêu chí quan trọng trong xây dựng chuẩn đầu ra được đề cập trong kết luận 3 trên đây. Tuy nhiên điểm đáng chú ý, cần được sớm quan tâm là chất lượng đào tạo ngoại ngữ khi một tỉ lệ lớn sinh viên tốt nghiệp cần có sự hỗ trợ thêm về năng lực ngoại ngữ để có thể tiếp cận được công việc của họ sau khi tốt nghiệp.

5. *Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về tầm quan trọng và khả năng đáp ứng các kỹ năng – năng lực nghiệp vụ, phẩm chất cá nhân và kỹ năng mềm đối với công việc*: 100% các tiêu chí phản ánh khả năng đáp ứng của các kỹ năng – năng lực nghiệp vụ, phẩm chất cá nhân và kỹ năng mềm của sinh viên đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của công việc ở mức độ chưa cao. Trong đó, khả năng đáp ứng thấp hơn đáng kể đối với công việc thuộc về các tiêu chí: “Kiến thức chuyên ngành” (3.1/5 điểm), “Ngoại ngữ chuyên môn” (3.1/5), “Ngoại ngữ giao tiếp” (3.2/5), “Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên môn” (3.3/5). Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp cho thấy tất cả các tiêu chí phản ánh “Kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn” và “Kỹ năng mềm” mà họ đạt được chưa đáp ứng tốt các công việc sau khi ra trường (điểm trung bình đánh giá các tiêu chí nhỏ hơn 4/5).